

Chính sách mở cửa cho ngân hàng nước ngoài vào Việt Nam

Nguyễn Chiến Thắng¹

¹ Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: ncthang69@yahoo.com

Nhận ngày 1 tháng 7 năm 2017. Chấp nhận đăng ngày 11 tháng 7 năm 2017.

Tóm tắt: Từ khi trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đến nay, Việt Nam đã thực hiện chính sách mở cửa sâu rộng trong lĩnh vực ngân hàng, cho phép các ngân hàng 100% vốn nước ngoài thành lập tại Việt Nam và khuyến khích các ngân hàng trong nước tìm kiếm các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài để tăng vốn, cải thiện công nghệ và nâng cao trình độ quản lý rủi ro. Quá trình này đến nay đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Số lượng các ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh tại Việt Nam đã tăng lên nhanh chóng; cạnh tranh và hợp tác quốc tế giữa các ngân hàng gia tăng. Tuy nhiên, sự thâm nhập ngày càng tăng của các ngân hàng nước ngoài theo lộ trình mở cửa của các hiệp định thương mại tự do đã và đang đặt ra một số thách thức cho khu vực ngân hàng trong nước. Đó là: áp lực cạnh tranh trong ngành ngày càng tăng; khả năng ngân hàng trong nước mất dần các phân khúc thị trường quan trọng; khả năng các ngân hàng trong nước bị thôn tóm và bị chi phối gia tăng.

Từ khóa: Ngân hàng, chính sách mở cửa, ngân hàng nước ngoài, Việt Nam.

Phân loại ngành: Kinh tế học

Abstract: Since Vietnam joined the World Trade Organisation (WTO), the country has been implementing a profound and extensive policy of openness in the banking sector, allowing 100% foreign-owned banks to be established in Vietnam and encouraging domestic banks to seek foreign strategic investors to raise the capital, improve the technologies and better the risk management. The process has gained positive results, with the rapid increases in the number of 100% foreign-owned and joint-venture banks, and the international competition and cooperation among the banks in the country. However, the increasing penetration of foreign banks in line with the roadmap for openness following free trade agreements signed has been posing a number of challenges for domestic ones, namely the amounting pressure of competition in the sector, the possibility that domestic banks will gradually lose important segments of the market, being acquired and controlled by foreign ones.

Keywords: Banks, policy of openness, foreign banks, Vietnam.

Subject classification: Economics

1. Mở đầu

Việt Nam bắt đầu mở cửa hệ thống ngân hàng vào năm 1990 với sự kiện cho phép thành lập ngân hàng liên doanh đầu tiên Indovina Bank (liên doanh giữa Ngân hàng Cathay United Đài Loan và Ngân hàng Công thương Việt Nam). Năm 1992, Việt Nam cho phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài đầu tiên tại Việt Nam (chi nhánh ngân hàng ANZ của Australia). Từ đó đến nay, chính sách mở cửa cho các ngân hàng nước ngoài vào Việt Nam ngày càng thông thoáng hơn, thể hiện tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng của Việt Nam. Chính sách mở cửa hệ thống ngân hàng của Việt Nam có thể chia thành hai giai đoạn: giai đoạn trước khi gia nhập WTO năm 2007 và giai đoạn từ sau khi trở thành thành viên chính thức của WTO từ 2007 đến nay. Chính sách này đã có tác động tích cực lớn đến hệ thống ngân hàng Việt Nam. Bài viết này phân tích chính sách mở cửa cho ngân hàng nước ngoài vào Việt Nam và tác động tích cực của nó.

2. Nội dung của các chính sách mở cửa cho ngân hàng nước ngoài vào Việt Nam

2.1. Giai đoạn trước khi gia nhập WTO

Trước khi Việt Nam gia nhập WTO, các ngân hàng nước ngoài chịu nhiều hạn chế cả về mặt phạm vi cũng như hoạt động kinh doanh. Theo Nghị định số 13/1999/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 17 tháng 3 năm 1999, về tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam, ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam dưới 3 hình thức: chi nhánh ngân hàng

nước ngoài (thời gian hoạt động tối đa 20 năm với vốn pháp định 15 triệu USD), ngân hàng liên doanh (thời gian hoạt động tối đa 30 năm với vốn pháp định 10 triệu USD), văn phòng đại diện (thời gian hoạt động 5 năm). Luật các tổ chức tín dụng năm 2004 đã mở rộng thêm một hình thức ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam.

Đối với nghiệp vụ huy động vốn, ngân hàng nước ngoài không được nhận tiền gửi tiết kiệm dưới bất kỳ hình thức nào. Ngân hàng nước ngoài chỉ được nhận tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn theo quy định của Ngân hàng nhà nước (NHNN) Việt Nam. Cụ thể: chỉ được nhận tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam (VND) của các thể nhân và pháp nhân không có quan hệ tín dụng tối đa 25%, đối với những khách hàng có quan hệ tín dụng bằng 100% so với mức vốn điều lệ; chỉ được nhận tiền gửi có kỳ hạn từ những tổ chức có quan hệ tín dụng không quá 50% vốn điều lệ. Trong hoạt động tín dụng, ngân hàng nước ngoài được phép cho vay các kỳ hạn, nhưng không được nhận thế chấp bằng quyền sử dụng đất.

Về mặt góp vốn, nhà đầu tư nước ngoài góp vốn không được quá 50% vốn điều lệ trong các ngân hàng liên doanh; một cổ đông nước ngoài không được góp quá 10%; tổng số vốn cổ phần của nước ngoài không quá 30% vốn điều lệ của một ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) Việt Nam.

Có thể nói, những quy định mang tính hạn chế này cho thấy khi Việt Nam chưa gia nhập WTO, mức độ mở cửa thị trường của Việt Nam còn rất hạn chế.

2.2. Giai đoạn từ năm 2007 đến nay

Sau khi chính thức là thành viên của WTO vào năm 2007, Việt Nam đã thực hiện mở cửa sâu rộng trong lĩnh vực ngân hàng. Về

tổng thể, các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam trong lĩnh vực ngân hàng đã cho phép các tổ chức tín dụng (TCTD) nước ngoài được hiện diện ở Việt Nam dưới nhiều hình thức khác nhau, mở rộng phạm vi và loại hình cung cấp các dịch vụ ngân hàng, tạo ra một sân chơi bình đẳng cho các ngân hàng.

Về hình thức hiện diện của TCTD nước ngoài tại Việt Nam, theo cam kết gia nhập WTO, từ 01/4/2007, ngoài hình thức văn phòng đại diện, chi nhánh, ngân hàng liên doanh, các TCTD nước ngoài sẽ được phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam có yêu cầu về tổng tài sản có đối với TCTD muốn thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam. Theo yêu cầu đó, ngân hàng mẹ phải có tổng tài sản hơn 20 tỷ USD vào cuối năm trước thời điểm xin mở chi nhánh; ngân hàng liên doanh hoặc ngân hàng 100% vốn nước ngoài để thành lập cần có tổng tài sản 10 tỷ USD; thời gian hoạt động cũng được nâng lên tối đa không quá 99 năm (thời hạn này trước đây là 20 năm). Những quy định này không nhằm mục đích hạn chế việc thành lập các ngân hàng khối ngoại, mà nhằm thu hút các ngân hàng lớn vào hoạt động tại thị trường Việt Nam.

Các ngân hàng nước ngoài có thể lựa chọn các cách thức tiếp cận thị trường thông qua hình thức góp vốn vào các ngân hàng thương mại trong nước. Các ngân hàng nước ngoài được góp vốn dưới hình thức mua cổ phần các NHTM cổ phần trong nước và tổng số cổ phần được phép nắm giữ bởi các thể nhân và pháp nhân nước ngoài tại mỗi ngân hàng trong nước không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng, trừ khi luật pháp của Việt Nam có quy định khác hoặc được sự cho phép của

cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Mức trần 30% vốn cổ phần không khác so với quy định tại Nghị định 03/1999/NĐ-CP. Tuy nhiên, chỉ sau khi gia nhập WTO mới có việc ngân hàng ngoại góp vốn mua cổ phần ngân hàng trong nước và thông qua phương thức tiếp cận này, một số ngân hàng nước ngoài mới trở thành đối tác chiến lược của các ngân hàng trong nước.

Phạm vi hoạt động và loại hình dịch vụ ngân hàng được mở tối đa cho các ngân hàng nước ngoài. Các ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được phép cung cấp hầu hết các loại hình dịch vụ ngân hàng, như: cho vay, nhận tiền gửi, cho thuê tài chính, kinh doanh ngoại tệ, các công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ tài chính phái sinh, môi giới tiền tệ, quản lý tài sản, cung cấp dịch vụ thanh toán, tư vấn và thông tin tài chính.

Đối với hoạt động nhận tiền gửi, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi bằng VND không giới hạn từ các pháp nhân; lộ trình huy động tiền gửi từ thể nhân Việt Nam được nói lỏng trong vòng 5 năm (kể từ ngày 1/1/2007 ở mức huy động tối đa là 650% vốn pháp định của ngân hàng; từ ngày 1 tháng 1 năm 2007: 650%; từ ngày 1 tháng 1 năm 2008: 800%; từ ngày 1 tháng 1 năm 2009: 900%; từ ngày 1 tháng 1 năm 2010: 1000%; từ ngày 1 tháng 1 năm 2011: đối xử quốc gia đầy đủ).

So với một số nước ASEAN, chính sách mở cửa khu vực ngân hàng của Việt Nam khá rõ ràng và mở về mức độ và phạm vi mở cửa. Về hiện diện thương mại, Việt Nam không có quy định hạn chế về phương thức đầu tư. Các ngân hàng khối ngoại có thể lựa chọn hình thức thâm nhập thị trường từ thành lập văn phòng đại diện (VPDD) cho đến việc thành lập ngân hàng

100% vốn nước ngoài. Việt Nam cũng không hạn chế về số lượng chi nhánh một ngân hàng nước ngoài được mở. So với các nước trong khu vực, Việt Nam khá mở ở khía cạnh thâm nhập thị trường. Singapore là nước phát triển nhất trong khối, nhưng trừ VPĐD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không bị hạn chế, các ngân hàng nước ngoài không được cấp phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Malaysia không cấm nhưng hạn chế đầu tư bằng các điều kiện định tính không rõ ràng. Thái Lan không có quy định hạn chế ngân hàng nước ngoài, nhưng lại có quy định rất chặt chẽ về số lượng chi nhánh tối đa của mỗi ngân hàng nước ngoài.

Quy định về hoạt động đầu tư góp vốn vào ngân hàng trong nước của Việt Nam chặt hơn các nước trong khu vực. Mức trần sở hữu ngân hàng trong nước của nhà đầu tư nước ngoài là 30%, bằng với quy định của Malaysia, nhưng thấp hơn so với các nước còn lại trong nhóm so sánh. Indonesia là nước cho phép mức sở hữu cao nhất lên đến 99% cổ phần ngân hàng trong nước (1% còn lại bắt buộc phải do công dân Indonesia sở hữu). Thái Lan quy định chính thức cho phép mức sở hữu tối đa không quá 49%, nhưng trong một số trường hợp đặc biệt, khối ngoại có thể sở hữu 100% vốn ngân hàng trong nước.

Về các trường hợp ngoại lệ, Đề án 254 “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015” cho phép nhà đầu tư nước ngoài sở hữu 100% ngân hàng nội địa. Tuy nhiên, việc này cần sự phê duyệt của Thủ tướng và trên thực tế hiện chưa có trường hợp nào được phê duyệt.

Giống như các nước trong nhóm so sánh, Việt Nam có các điều kiện hạn chế (ví dụ điều kiện liên quan đến tài sản của ngân

hàng mẹ trong việc cấp phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài). Ngoài ra Việt Nam còn có điều kiện ràng buộc, đó là nói lỏng dần dần khả năng huy động vốn của các ngân hàng khối ngoại (mặc dù tại thời điểm này, các quy định ràng buộc này đã hết hiệu lực). Về điều kiện ràng buộc này, chính sách của Việt Nam rõ ràng và minh bạch hơn so với chính sách như của Malaysia và Thái Lan.

Như vậy, ngoại trừ yếu tố quy định về mức sở hữu vốn góp tối đa, chính sách mở cửa đối với thị trường ngân hàng của Việt Nam khá tương đồng, thậm chí mở hơn so với các nước trong nhóm so sánh. Tuy nhiên, nếu so sánh về sự hiện diện thương mại thì tỷ lệ ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam còn thua xa so với khối nước trong nhóm so sánh.

3. Tác động tích cực của các chính sách mở cửa cho ngân hàng nước ngoài vào Việt Nam

3.1. Gia tăng mạnh mẽ các ngân hàng nước ngoài

Có thể thấy, sau khi trở thành thành viên chính thức của WTO, với cam kết mở cửa ngành ngân hàng, số lượng ngân hàng nước ngoài xâm nhập thị trường Việt Nam đã tăng lên đáng kể. Từ chỗ không có ngân hàng 100% vốn nước ngoài trước năm 2007, đến nay, đã có 9 ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Đó là: Woori Bank (Hàn Quốc), Public Bank Berhad (Malaysia), ANZ Việt Nam, Hong Leong Việt Nam, HSBC Việt Nam, Shinhan Việt Nam, Standard Chartered Việt Nam, CIMB

Bank Berhad và UOB Singapore. Có 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài được cấp phép ngay trong năm 2008, một năm sau khi Việt Nam là thành viên chính thức của WTO; đó là: HSBC (Hong Kông), Standard Chartered (Anh), ANZ (Australia), Shinhan (Hàn Quốc), và Hong Leong (Malaysia). Trong đó, có một số ngân hàng đã từng có mặt tại Việt Nam từ rất lâu như HSBC Việt Nam và Standard Charter, Việt Nam. Số chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam tăng từ 34 năm 2006 lên 51 năm 2016 (tính tới 6/2016).

Về các ngân hàng liên doanh, trước đây có 5 ngân hàng liên doanh, nhưng sau khi Việt Nam là thành viên chính thức của WTO, năm 2008 ngân hàng Shinhanvina bank (liên doanh với đối tác Hàn Quốc) đã chuyển sang ngân hàng 100% vốn nước ngoài, cuối năm 2015 ngân hàng Vinasiam Việt Thái (thành liên doanh với đối tác Thái Lan) chuyển sang chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Chi nhánh ngân hàng Siam), và gần đây nhất tháng 4/2016, ngân hàng liên doanh VID Public Bank (liên doanh với đối tác Malaysia) chuyển thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài (thành ngân hàng Public Bank Vietnam). Hiện nay, chỉ còn 2 ngân hàng liên doanh, đó là Indovina Bank và Vietnam Russia Bank.

Bên cạnh hình thức liên doanh và đầu tư 100% vốn nước ngoài, các ngân hàng nước ngoài còn xâm nhập thị trường Việt Nam dưới hình thức mua lại và sáp nhập (M&A), đặc biệt từ năm 2007 đến nay. Điều này xuất phát từ chiến lược tận dụng thế mạnh của các ngân hàng Việt Nam có sẵn mạng lưới chi nhánh và mạng lưới khách hàng. Còn phía Việt Nam tranh thủ được phía các ngân hàng nước ngoài ở nguồn lực tài chính, công nghệ và kỹ năng

quản lý. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các ngân hàng thương mại cổ phần gia tăng. Ngay sau khi mở cửa khu vực ngân hàng, nhóm các NHNN khi đó đã tiến hành quá trình cổ phần hóa, đồng thời nhóm các NHTMCP trong nước cũng tiến hành nâng vốn [3]. Đối với các ngân hàng thương mại, việc mở cửa thị trường trong nước đồng nghĩa với việc gia tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Trong nhóm ngân hàng cổ phần nhà nước, Vietinbank và Vietcombank đang có mức tỷ lệ sở hữu nước ngoài lần lượt 28% và 21%. Trong số các ngân hàng thương mại cổ phần, tỷ lệ sở hữu nước ngoài nhìn chung có xu hướng gia tăng ở các ngân hàng có quy mô lớn và trung bình như ACB, EIB, TCB, VIB, VPB (khoảng từ 20 - 30%). Cá biệt ACB có tỷ lệ sở hữu nước ngoài “kịch trần” 30% trong giai đoạn 2012 - 2015. An Bình mặc dù là ngân hàng có quy mô nhỏ, song với sự tham gia tư vấn của Công ty tài chính Quốc tế (IFC, thuộc nhóm Ngân hàng Thế giới) từ năm 2012, đã gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài từ 0 lên đến 20% năm 2011 - 2012 và 30% năm 2013 -2015. Chính nhờ việc gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài này mà ABB đã chủ động tái cơ cấu, thoát khỏi danh sách các ngân hàng yếu kém buộc phải tái cơ cấu bị động.

3.2. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng

Việc mở cửa hệ thống ngân hàng đã gây tác động mạnh lên hoạt động thị trường ngân hàng tại Việt Nam về cả chất lượng hoạt động cũng như môi trường hoạt động khu vực ngân hàng. Về chất lượng hoạt động, có thể thấy sự cạnh tranh, hay chính xác hơn, quan ngại về tiềm năng của các định

chế ngân hàng nước ngoài, khiến các NHTMCP trong nước tự điều chỉnh và cải thiện khả năng hoạt động và khả năng cung ứng dịch vụ. Về môi trường hoạt động, sự xuất hiện của các ngân hàng nước ngoài với các chuẩn mực hoạt động quốc tế tạo động cơ thúc đẩy cơ quan chức năng (NHNN) áp dụng các chuẩn mực quốc tế (như các tiêu chuẩn Basel) vào công tác thanh tra giám sát, làm lành mạnh và an toàn hơn cho các hoạt động ngân hàng.

Các ngân hàng nước ngoài thường đến từ những nước phát triển, nơi mà hệ thống ngân hàng tài chính đạt đến trình độ phát triển cao, hoạt động quy củ, phương thức quản trị hiện đại khoa học, vì thế cho nên hoạt động của các chi nhánh này tại Việt Nam cũng được thừa hưởng những ưu thế đó. Điều này được thể hiện rõ qua các loại hình dịch vụ cung cấp cho khách hàng, chất lượng dịch vụ cũng như thái độ phục vụ khách hàng. Do đó, để có thể cạnh tranh với các ngân hàng có yếu tố nước ngoài, các ngân hàng thương mại trong nước có xu hướng tăng cường áp dụng phương thức quản trị và công nghệ hiện đại trong hoạt động ngân hàng. Đối với công tác quản trị, hầu hết các ngân hàng thương mại cổ phần có tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên 5% (như Techcombank, VIB) đã từng bước áp dụng những nguyên tắc quản trị ngân hàng hiện đại. Xu hướng này cùng với sự thúc đẩy trong việc tìm tiếng nói chung với các nhà đầu tư và các đối tác nước ngoài trên con đường hợp tác, cạnh tranh đã gây tác động lan tỏa tới cả những ngân hàng khác. Rất nhiều ngân hàng thương mại trong nước đã thuê chuyên gia nước ngoài cung cấp các gói thầu tư vấn tập trung vào những vấn đề không được chú ý trước khi gia nhập WTO (như xây dựng chiến lược, lập kế hoạch

kinh doanh, quản trị rủi ro, quản trị nhân sự, đánh giá chất lượng dịch vụ...). Điển hình như, Ngân hàng Hàng hải đã thuê công ty tư vấn hàng đầu thế giới McKinsey trong giai đoạn 2009-2010 để cơ cấu lại hoạt động ngân hàng với mục tiêu đưa ngân hàng trở thành ngân hàng trong nhóm những ngân hàng dẫn đầu về cả tài sản và chất lượng dịch vụ.

Bên cạnh đó, tính minh bạch, công khai, quản trị ngân hàng được cải thiện, dần thu hẹp khoảng cách so với các chuẩn mực quốc tế. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong các ngân hàng thương mại gia tăng đồng nghĩa với việc các ngân hàng thương mại phải chuẩn hóa hoạt động quản trị, kế toán, tài chính theo thông lệ quốc tế, đảm bảo các tiêu chuẩn về minh bạch, công khai. Đa phần các ngân hàng thương mại khi niêm yết trên thị trường chứng khoán đã phải chuyển hóa hệ thống kế toán sang chuẩn mực quốc tế (IFRS), bên cạnh hệ thống kế toán theo chuẩn mực Việt Nam (VAS). Đây là đòi hỏi tất yếu khi các ngân hàng thương mại có nhu cầu niêm yết trên thị trường quốc tế. Một số các ngân hàng thương mại lớn cũng đã thuê các tổ chức định giá, xếp hạng quốc tế để định mức tín nhiệm nhằm tìm kiếm cơ hội thâm nhập thị trường quốc tế trong bối cảnh hội nhập của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Bên cạnh đó, các ngân hàng nước ngoài thường tiên phong trong việc áp dụng công nghệ hiện đại, giới thiệu sản phẩm dịch vụ mới. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài thường chiếm ưu thế trong các dịch vụ thanh toán và hoạt động phi tín dụng. Vì vậy, việc áp dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động ngân hàng cũng được tăng cường dưới ảnh hưởng của nhà đầu tư nước ngoài. Hầu hết các ngân hàng có sở hữu nước ngoài đều

triển khai áp dụng hệ thống phần mềm công nghệ hiện đại để quản trị ngân hàng và để nâng cao chất lượng dịch vụ, ví dụ như áp dụng như hệ thống các phân hệ nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng (core-banking), hệ thống quản trị quan hệ khách hàng (CRM). Áp lực cạnh tranh nâng cao chất lượng dịch vụ cũng khiến việc áp dụng công nghệ thông tin trở nên trở nên phổ biến trong khu vực ngân hàng Việt Nam.

Các ngân hàng thương mại tăng cường cạnh tranh nâng cao chất lượng dịch vụ, đa dạng hóa sản phẩm. Việc suy giảm thị phần và quan ngại về chất lượng cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp của các ngân hàng nước ngoài khiến các ngân hàng thương mại Việt Nam chủ động đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập. Trên thực tế, với chất lượng và tính chuyên nghiệp trong hoạt động dịch vụ, các ngân hàng nước ngoài dần có lợi thế cao hơn các ngân hàng trong nước trong việc thu hút tầng lớp khách hàng trung lưu có thu nhập trung bình khá trở lên. Việc nâng cao năng lực cạnh tranh, dịch chuyển mô hình cung cấp dịch vụ từ thụ động sang chủ động cung cấp giải pháp mang tính trọn gói đáp ứng nhu cầu dịch vụ của khách hàng đã trở nên phổ biến đặc biệt ở nhóm ngân hàng thương mại cổ phần. Các ngân hàng Techcombank, Maritime bank là những ví dụ điển hình trong việc chuyển đổi mô hình dịch vụ.

3.3. Tăng cường sự hợp tác giữa các ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng trong nước

So sánh giữa hai khối ngân hàng nước ngoài và ngân hàng trong nước có thể thấy mỗi khối có thế mạnh của mình. Nếu như khối ngân hàng nước ngoài có sức mạnh về

vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý thì khối ngân hàng trong nước lại có thế mạnh về mạng lưới rộng khắp của mình trên cả nước, đặc biệt đối với bốn ngân hàng thương mại nhà nước. Vì thế, bên cạnh xu hướng cạnh tranh với nhau trên một số mảng hoạt động, hai khối này còn có xu hướng hợp tác với nhau trên cơ sở bổ sung thế mạnh của mình để cùng nhau phát triển, ví dụ như xu hướng mua lại và sáp nhập của các ngân hàng nước ngoài đối với các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước cũng như hợp tác kỹ thuật giữa hai khối (mạng lưới thanh toán điện tử, v.v.). Về phạm vi hoạt động, khối nước ngoài với lợi thế của mình tập trung vào dịch vụ ngân hàng đầu tư và cũng chỉ tập trung vào một số nhóm khách hàng đặc thù của mình như các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), dân cư có mức thu nhập trung bình và cao ở các thành phố lớn.

Về mảng dịch vụ ngân hàng đầu tư, các ngân hàng khối ngoại có lợi thế hơn hẳn các ngân hàng trong nước do uy tín quốc tế và đã có sẵn một mạng lưới quan hệ với các nhà đầu tư chuyên nghiệp. Riêng trong lĩnh vực thu xếp phát hành trái phiếu, mua bán cổ phần, khối ngân hàng ngoại hiện đang nắm giữ hầu hết các khách hàng lớn trong nước. Ví dụ, trong tháng 11/2014, HSBC, Standard Chartered Bank và Deutsche Bank đóng vai trò là tổ hợp quản lý cho đợt phát hành trái phiếu quốc tế 1 tỷ USD cho Chính phủ Việt Nam với lãi suất khá thấp. Đầu tháng 12/2014, Standard Chartered và Ngân hàng Société Générale Corporate and Investment cũng đã hỗ trợ Masan Consumer phát hành thành công 2.100 tỷ đồng trái phiếu thời hạn 10 năm lần đầu tiên với sự bảo lãnh từ tổ chức đầu tư và bảo lãnh tín dụng thuộc ADB. Bên cạnh đó,

hàng loạt các vụ phát hành trái phiếu quốc tế của các tập đoàn lớn trong các năm trước đó (như Vinacomin, Vingroup, BIDV, HAG...) cũng đều được các ngân hàng đầu tư lớn của thế giới đang hoạt động tại Việt Nam thu xếp.

Về mảng dịch vụ ngân hàng bán lẻ, với lợi thế về tài chính, kinh nghiệm, chất lượng dịch vụ chuyên nghiệp, sự tiên phong trong việc phát triển và áp dụng các công nghệ hiện đại, các sản phẩm mới tại thị trường Việt Nam (như hoạt động ngân hàng điện tử), với lợi thế đó các ngân hàng khối ngoại tập trung vào phân khúc khách hàng trung lưu, có thu nhập trung bình và cao tại các thành phố lớn.

Do chỉ tập trung vào dịch vụ ngân hàng đầu tư và nhóm khách hàng đặc thù tại các thành phố lớn, nên khối ngân hàng nước ngoài chưa tác động mạnh đến thị phần của các ngân hàng trong nước. Thời gian qua, ngân hàng khối ngoại duy trì tỷ lệ huy động và tín dụng ở mức thấp từ 5-7% so với tổng huy động và tổng mức tín dụng. Về cơ bản, thị phần tín dụng và huy động vốn, các ngân hàng nước ngoài có xu hướng duy trì ở phạm vi dưới 10%. Điều này có nguyên nhân ở chỗ, về quy mô, mạng lưới các ngân hàng thương mại trong nước có lợi thế hơn hẳn so với các ngân hàng nước ngoài; các ngân hàng khối ngoại hướng tới nhóm khách hàng đặc thù, áp dụng các tiêu chuẩn tín dụng cao, ít cho vay vào các hoạt động có tính rủi ro cao. Còn xét từ khía cạnh tài sản, thị phần của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ chiếm 6,92% tổng thị phần (tính đến 31/12/2014), trong khi ngân hàng 100% vốn nước ngoài và ngân hàng liên doanh chỉ chiếm tương ứng khoảng 3% và 0,75% tổng thị phần. Do khối ngân hàng nước ngoài chỉ tập trung vào một số lĩnh

vực dịch vụ và khách hàng được lựa chọn nên tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, (ROE) thấp hơn so với khối ngân hàng trong nước.

Tuy nhiên, xét từ góc độ an toàn vốn, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) cho thấy các ngân hàng khối ngoại ít tham gia vào các hoạt động tín dụng có tỷ lệ rủi ro cao. So với khối ngân hàng TMCP, khối NHNN có CAR cao hơn và cao hơn nhiều so với mức quy định tỷ lệ an toàn 9%.

4. Kết luận

Thực hiện lộ trình các cam kết từ Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) trong lĩnh vực tài chính, Việt Nam sẽ phải mở cửa cho các ngân hàng các nước ASEAN với việc nới lỏng trần sở hữu nước ngoài mua cổ phần ngân hàng trong nước từ 30% lên 70%. Bên cạnh đó, việc hội nhập môi trường tài chính toàn cầu là một xu hướng tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, đặc biệt khu vực ngân hàng với đặc thù là nơi trung chuyển luồng vốn cho nền kinh tế và việc này đã được cụ thể hóa trong các cam kết của Việt Nam tại Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Cụ thể Hiệp định TPP tiếp tục mở cửa sâu và rộng khu vực ngân hàng khi Việt Nam cam kết không phân biệt đối xử giữa nhà cung cấp dịch vụ tài chính trong nước và nước ngoài, cho phép các tổ chức tài chính nước ngoài cung cấp dịch vụ tài chính qua biên giới trên một số lĩnh vực, sản phẩm tài chính, bảo hộ nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực tài chính, nghĩa vụ về minh bạch hóa... Đây là một bước tiến tiếp theo các cam kết WTO khi mảng cung cấp dịch vụ tài chính được mở cửa cho phép các hoạt

động xuyên biên giới vốn chưa được đề cập tại các cam kết WTO. Đồng thời, các luồng vốn ngoại mới từ TPP tạo động lực cho NHNN xem xét việc mở rộng quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với các ngân hàng trong nước.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy, sự thâm nhập ngày càng tăng của các ngân hàng nước ngoài theo lộ trình mở cửa của các hiệp định thương mại tự do sẽ đặt ra 3 thách thức khu vực ngân hàng trong nước như sau: Thứ nhất, với sự tham gia ngày càng sâu rộng của ngân hàng nước ngoài, đặc biệt các định chế tài chính đến từ Mỹ, Nhật Bản và Úc, áp lực cạnh tranh trong ngành sẽ ngày càng tăng lên; các ngân hàng nước ngoài với tiềm lực tài chính và khả năng quản trị chuyên nghiệp sẽ gia tăng sức ép đối với khối ngân hàng trong nước. Thứ hai, chiến lược “bán lẻ” của các ngân hàng nước ngoài (với những thế mạnh về sản phẩm dịch vụ, công nghệ, kỹ năng tiếp cận khách hàng chuyên sâu...) có thể khiến ngân hàng nội địa mất dần các phân khúc thị trường quan trọng. Thứ ba, việc nâng tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài tuy giúp các ngân hàng nội địa có thể tiếp nhận luồng vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài nhiều hơn, nhưng làm tăng sức ép bị thâm tóm và chi phối. Viễn cảnh các doanh nghiệp niêm yết trong lĩnh vực sản xuất - thương mại đã từng bị nhà đầu tư nước ngoài chi phối, thao túng có thể lặp lại đối với lĩnh vực ngân hàng. Điều này càng có thể xảy ra khi vẫn chưa đưa ra được bài toán giải quyết rõ ràng cho vấn đề sở hữu chéo giữa các ngân hàng Việt Nam.

Để đối phó với các thách thức này, NHNN đã thực hiện Đề án 254 “Tái cơ cấu khu vực ngân hàng giai đoạn 2011-2015”. Đề án đặt mục tiêu: cơ cấu lại căn bản, triệt

để và toàn diện hệ thống các tổ chức tín dụng; đến năm 2020 phát triển được hệ thống các tổ chức tín dụng đa năng theo hướng hiện đại (hoạt động an toàn, hiệu quả vững chắc, có cấu trúc đa dạng về sở hữu, quy mô, loại hình, có khả năng cạnh tranh lớn hơn, dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị tiên tiến, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế); đáp ứng tốt hơn nhu cầu về dịch vụ tài chính, ngân hàng của nền kinh tế. Một trong những điểm nổi bật quan trọng của đề án tái cơ cấu của Chính phủ là cho phép nhà đầu tư nước ngoài sở hữu 100% ngân hàng trong nước (đối với ngân hàng yếu kém cần nguồn vốn mới) và xây dựng những công cụ giám sát xử lý hiện đại (công cụ này cho phép NHNN điều chỉnh, tác động một cách hiệu quả hơn đến hoạt động ngân hàng). Hiện nay, NHNN cũng đang trong quá trình xây dựng kế hoạch tiếp theo đề án 254 cho giai đoạn 2015-2020 nhằm củng cố thêm quá trình tái cơ cấu các tổ chức tín dụng và tăng cường xử lý nợ xấu. Về cơ bản, đây là tiền đề cho phép ngân hàng trong nước duy trì được khả năng cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài.

Có thể nói, chính sách mở cửa khu vực ngân hàng của Việt Nam đối với đầu tư nước ngoài là khá thông thoáng về mức độ và phạm vi mở cửa. Tác động của mở cửa đối với khu vực ngân hàng trong nước sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO nhìn chung là tích cực. Việt Nam đã có sự cải thiện rõ rệt môi trường hoạt động khu vực ngân hàng theo hướng chuẩn mực quốc tế; chất lượng hoạt động của các ngân hàng thương mại trong nước cũng được nâng cao. Tuy nhiên, sự thâm nhập ngày càng tăng của các ngân hàng nước ngoài theo lộ trình mở cửa của các

hiệp định thương mại tự do trong giai đoạn tới sẽ đặt ra một số thách thức cho khu vực ngân hàng trong nước. Việt Nam cần phải chuẩn bị tốt để ứng phó với những thách thức này.

Tài liệu tham khảo

- [1] Chính phủ (1999), *Nghị định số 13/1999/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 1999 về tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
- [2] Dự án hỗ trợ thương mại đa biên (MUTRAP) (2006), *Nghiên cứu tác động của tự do hoá dịch vụ ngân hàng đối với cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng*, Hà Nội.
- [3] Tao N. (2008), “Những thành công bước đầu của ngân hàng Việt Nam sau một năm gia nhập WTO”, Tạp chí *Quản lý Kinh tế*, số 18.
- [4] Thanh N. (2016), *Tác động của Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược Xuyên Thái Bình Dương (TPP) đến ngành ngân hàng Việt Nam*, Viện Chiến lược ngân hàng, Hà Nội.
- [5] Moreno, R. and Villar, A. (2005), *The Increased Role of Foreign Bank Entry in Emerging Markets*, BIS paper 23.
- [6] Nepru (1998), *Namibia: Financial Services and the GATS*, CAPAS Report.
- [7] Schulz, H. (2006). *Foreign Banks in Mexico: New Conquistadors or Agents of Change?* University of Pennsylvania.
- [8] Stichele, M. (2004), *Critical Issues in the Financial Sector*, Center for Research on Multinational Corporations.
- [9] <http://www.iflr.com/Article/2923753/Foreign-banks-to-increase-their-presence-in-Thailand.html>
- [10] <http://www.thejakartapost.com/news/2012/08/28/foreign-banks-vs-domestic-banks.html>

